

Những nắm-níu của quê-hương trong “Cuống Rún Chưa Là”

Vinh-Lan

Nguồn cảm-hứng cho Bình-nguyên Lộc viết về tình yêu quê-hương đất nước trong CRCL (1966) rất khác thường. Nó không được khêu-gợi từ xúc-động trước những dãy núi cao hùng-vĩ, những sông biển dài rộng bao-la, những hang động lạ-lùng huyền-ảo, hay những cánh đồng dọn sóng lúa trong gió chiều với đàn cò thơ-mộng, và càng không là những trang sử oai-hùng làm nức lòng người dân yêu nước. Nguồn cảm-hứng đã khiến nhà văn thao-thức với linh-hồn đất nước xuất-hiện trong tập truyện, rất bất-ngờ, là những đối-tượng của giác-quan, những đối-tượng thật quen-thuộc, mộc-mạc, chất-phác, nhưng cảm-động và không kém phần độc-đáo. Những vật-dụng tầm-thường hay những hình-ảnh đơn-sơ mà mọi người dân ở làng, thôn, xã, đều có thể ngửi, thấy, nếm, nghe, qua cá-tính “hương-sắc-vị-thanh” của chúng đã được mang vào tập truyện và được triu-mén tô-điểm, bao-bọc bằng lớp lụa-là quý-báu: tâm-hồn và tình-cảm của con người.

Những nắm-níu, bím-víu, gấn-bó với đất, với nước, với ruộng vườn cây cỏ, dưới dạng mùi-vị, màu sắc, âm-thanh và cảm-giác được miêu-tả bằng những chi-tiết tỉ-mỉ trong suốt tác-phẩm. Những sự-kiện và hiện-tượng của đời sống hằng ngày hằng bữa, tầm-thường đến nỗi không đáng được quan-tâm để ý tới, ở đây mới chính thật là những nguyên-nhân mạnh-mẽ đã gây ấn-tượng sâu-sắc vào tình-cảm và não-trạng của người thôn-dã.

Mượn lời của một bà mẹ trong “Lửa Tét” tác-giả nhắc nhiều tới những mùi mà không người dân quê nào là không quen ngửi, phát ra từ “mùi đất xông lên, sau đám mưa đầu mùa nè, mùi bông bưởi, bông sao nè, mùi củi cây rù-rì nè, mùi lúa chín nè, mùi rơm khô nè, mùi phân chuồng nè, mùi rau, đậu tươi nè”. Bà cố-gắng giải-thích cho cô con gái sống ở thành-phố những cái “hay”

của mùi, ngoài những mùi thơm của củi quý như dăm-tiện, thảo-thụ tiết ra từ bếp lửa, để bênh-vực cho sự đổi ý đột-ngột về lò nấu của cậu con rể. Sau khi gặp trên đường về, từ buổi cắm trại câu cá với vợ con, một lò lửa tàn than còn ngún trong một nếp nhà tranh, anh ta không muốn xài lò nấu bằng dầu lửa nữa mà nhất-định mua lò đất nung nấu bằng than được.

Ở trên, bà mẹ đã nói đến những mùi làm “nhớ nhà chịu không thấu”. Nhưng cũng không phải chỉ có mùi thơm mới gọi nhớ, mà có những mùi “còn dính-líu tới những cái khác nữa” như “mùi khói đốt un lá chết vào mùa gió bắc mà người ta un lên để hơ ám” cũng là một nỗi nhớ-nhung da-diết. Những cái dính-líu ấy, là cái không-gian lạnh-lẻo của mùa gió bắc bắt người ta phải un lá để hơ, là cái mùi khói từ lá chết dính liền với hoàn-cảnh buốt giá, hình-ảnh đốt lá un và cảm-giác ấm-áp có được; là những nhánh cây sao chết rụng ở vệ đường người ta lượm về làm củi, để lúc cháy nó tỏa ra cái “mùi của thời tiết gió bắc về” mà chắc-chắn không có củi nào có thể gây liên-tưởng mạnh như thế; là mùi “hương hành lá”, “mùi nước mắm của một trách cá kho” (Hương Hành Kho) dẫn tới kỷ-niệm tuổi thơ của một chàng trai trong một xóm nghèo ở dưới trũng, nơi thường-xuyên có khói trắng, tiếng chuông chiều và mùi hành kho

Nỗi nhớ qua trung-gian, qua sự dính-líu tới những cái gì khác, là một nỗi nhớ khó diễn-tả bằng lời và cũng khó nhận-thức được bằng trí óc. Con tám cù-lần kể về những thứ vui của làng quê mà nó đã quen thấy, quen nghe, quen ngửi, một cách hết sức là thật-thà: lửa vui, nước vui, đi chợ vui, nấu cơm vui, đốt lửa rơm vui, cái gì cũng vui hết, cái gì cũng làm cho nó vui hết, ngay cả buồn cũng vui, “vui mà được buồn”! Nhưng tại sao vui? Tánh cù-lần của nó không giúp nó cắt-nghĩa được tình-cảm mộc-mạc nhưng tha-thiết đang cuộn-cuộn sôi-động trong lòng nó để người ta hiểu nguyên-nhân nào đã làm cho nó vui. Và nó cũng không thể ý-thức được là chính niềm vui trong ký-ức đã làm nó buồn-bã, âu-sầu như “đau tương-tư” khi mùa ốc gạo về. Làm sao nó hiểu được sự liên-quan kỳ-diệu giữa mùa

ốc gạo là mùa gợi nó nhớ lại bao kỷ-niệm với nước, với lửa, với rơm, với cảnh đi chợ khuya, với những đêm ngủ ngoài ruộng giữ lúa, và mỗi sâu không bày-tỏ và không giải-tỏa được của nó? Những vui buồn của con tám cù-lần, cũng như của nhiều nhân-vật khác, xuất-phát từ lòng thương mến làng-mạc, thói-quen, nếp sống hằng bữa của mình, những nỗi nhớ từ sự buộc kết một cách hồn-nhiên đời mình vào những gì bao-bọc vây quanh ngay khi mở mắt chào đời, là tâm-trạng đang ở trong tình-trạng không thể lìa cưỡng rún.

Nỗi nhớ bếp lửa của bà mẹ trong “Lửa Tết”, nỗi nhớ quê khi tới mùa ốc gạo của “Con Tám Cù-Lần”, cũng là nỗi nhớ tiềm-thức của người đàn bà theo chồng sống ở miền Nam nước Pháp trong “Căn Bệnh Bí-Mật Của Nàng”. Không ai chẩn-đoán ra bà đã bệnh gì mà lúc nào cũng buồn-bực, quạu-quọ, cau-có và tâm-trí xa vắng, dù đang ngồi với chồng. Mãi đến một hôm đi dạo trên con phố dẫn xuống bến tàu vợ chồng bà gặp một “lão Tây già”, và thành-linh ông ta yêu-cầu bà lặp lại một câu nói bằng tiếng Việt mà ông bắt-chợt nghe được, rồi sau đó ông đứng khóc rầm-rút. Ông ta cho biết, xưa ông là giáo-sư toán trường Chasseloup-Laubat ở Sài Gòn, sau khi về hưu vẫn ở lại Việt-Nam, vì “*đã quá quen với những chơn trời ở bên ấy, đã thương mến những chơn trời ấy*”. Nhưng rồi ông ta phải hồi-hương, cho dù khi hồi-hương “*nghe mình bỡ-ngỡ, lạc hướng*”. Nay, “*lời nói nghe như nhạc*” của người đàn bà đã “*đưa lại hương-vị xa-xôi*” của nơi mà ông ta đã từng coi như quê-hương mình ... Tình-cờ ông lão Tây già thương nhớ quê-hương Việt-Nam đã khám-phá ra chứng bệnh bí-mật của nàng. Thì ra, tiềm-thức đã xui bà có thói quen đi trên con phố dẫn xuống bến tàu Marseille, nơi tàu bè “*nhỏ neo để đi Viễn-đông*”, và miền Nam nước Pháp là nơi có rất nhiều ve, mà tiếng nhạc ve đã “*gợi nhớ không thôi*” cái xứ-sở bà đã bỏ lại sau lưng để theo chồng. Chứng bệnh hết là nan-y khi bà ta được chồng đưa đi xem cây chuối, đi thăm ao rau muống, cho người mùi ngò, rau om, rau răm “*mà cái mùi Việt-Nam của nó “ngàn năm chưa để đã ai quên”*” đó

trở thành phương-thuốc màu-nhiệm trị “*nỗi sầu xứ*” của bà.

Nhớ mùi nên nhớ nhà hay ngược lại, nhớ nhà nên nhớ mùi, nhớ đến phát ghiền, phát thèm, như nông-dân ghiền mùi đất trong “Thèm Mùi Đất”, vì “*đất có mùi thật-sự, nhứt là đất mới xới, một mùi rất đặc-biệt mà mũi họ quen người cho đến ghiền, thiếu thì họ nghe thèm... Tình nhớ xứ, nhớ nhà gồm nhiều yếu-tố, mà nỗi thèm mùi đất là một yếu-tố quan-trọng*”. Nhưng không phải chỉ có nông-dân mới ghiền mùi đất mà ông già của ghe thương-hồ (Phân Nửa Con Người) đã bao nhiêu năm trôi nổi với sông nước cũng không ngăn được nỗi nhớ mùi, “*tao ghiền hửi mùi đất xông lên sau mấy trận mưa đầu mùa, tao ghiền hửi mùi lúa chín, tao ghiền mùi phân chuồng*”, và ông ao-ước “*tao muốn hưởng mùi đất vài năm trước khi theo về ông bà*.” Với nỗi nhớ không nguôi đó ông lo-ngại cho hai đứa cháu nội, mãi theo cha mẹ lên-đênh kiếp sông hồ, sẽ “*không có lấy một mái tranh để mà nhớ, không có một khóm rau để mà thương*” và điều mà ông không mong muốn nhất là “*chúng nó sẽ giống như những cọng rác trôi theo dòng*” khi mà chúng không có một điểm tựa nào ở đất liền để bám-víu.

Những cọng rác trôi theo dòng nước chỉ chảy có một chiều đi tới đúng là hoàn-cảnh của người “*lìa xứ vĩnh-viễn không hy-vọng trở về*” như thiếu-phụ của truyện “Chiêu-Hồn Nước”. Thoạt đầu bà chỉ có đôi lúc chạnh nhớ tới quê nhà, nhưng theo thời-gian lòng sầu xứ càng sâu đậm, trở thành “*sự thèm khát quê-hương*”, và không ai ngờ nỗi thèm khát quê-hương của người có chồng Pháp sống ở nước Pháp sao mà giản-dị vô-cùng: “*thèm một món cá nướng chấm mắm nêm, thèm hương bưởi, thèm tiếng chuông chùa ngân-nga vào buổi hoàng-hôn, thèm cảnh cấy mạ vào đầu mùa lúa*”.

Cũng như đất, lửa có đủ mọi quyến-rũ cho thị-thính-khứu-giác, lẫn lộn với không biết bao là tâm-tinh, mơ-mộng. Lửa có màu, củi “*bấp phơi khô*” có “*ngọn lửa màu xanh*”, “*lửa có hình-thù*” khi cháy lên, “*lửa thiêng của gia-đình phải thơm, thơm mùi thảo-thụ*”,

lửa “*nổ lách-tách trong lò, và tiết ra mùi cây cỏ*”, và đặc-biệt là lửa làm vui mắt, vì “*nhìn ngọn lửa cũng ngộ, nhìn màu lửa còn ngộ hơn*”. Người chồng trong “Lửa Tết” cho rằng nhìn lửa than thấy vui mắt hơn là lửa bếp dầu, bởi “*nghe nó có linh-hồn hơn, nó gọi nhớ sự sống hơn*”. Và vì nó có linh-hồn, có sự sống, nên “*lửa củi không chết*”. “Con Tám Cù-Lần” kể rằng, ở nhà quê bếp không bao giờ tắt, “*mà hễ lửa có là phải nấu cái gì, thí dụ luộc khoai*.” Do đó, ở làng có tập-quán là cả nhà hay ngồi quanh bếp lửa, cơ-hồ như nhà chỉ có gian bếp thôi vậy. Người ta cho “*nhúm lửa là ý-niệm gia-đình*” và có cảm-tưởng “*nhà có nhúm lửa, nghe như là sung-túc, mà nhúm những bếp lửa lớn, nghe càng sung-túc hơn*.” Hình ảnh khói quện mái tranh, bốc lên từ “*lửa thiêng của gia-đình*” cũng là hình-ảnh trang-trọng, đầm-ấm của những đêm có “*lửa Tết, lửa đêm ba mươi nấu bánh tét, quanh lò lửa lớn ấy có mặt đông đủ cả nhà, ai đi mần ăn xa ở đâu, cũng phải về, đông đủ cả nhà mà đôi khi đông đủ cả họ nữa, vì có những bà con nghèo, không gia-đình, không nhà cửa, họ xin hưởng ké sự ấm-cúng của bất-cứ người nào trong họ mà có được một bếp lửa*”. (Lửa Tết). Vì thế mà mỗi khi tháng đầu tiên của năm dương-lịch báo-hiệu những ngày gần Tết, là nỗi nhớ lại dần-vật lòng người thiếu-phụ ở hải-ngoại, “*nhớ Tết như nhớ nhà, nhớ nước, bởi vì Tết là sum-họp gia-đình*” (Chiêu-Hồn Nước).

Tuy-nhiên, dù cho tình-cảm của nỗi nhớ, cơn thèm, dạt-dào đến thế mấy người ta vẫn có thể bị chói-với, lạc-lỡng khi không tìm được trong những vật-chất cụ-thể hay không-khí quen thuộc đó một linh-hồn. Người đàn bà của “Chiêu-Hồn Nước” không còn họ-hàng quỵn-thuộc để thật-sự hưởng Tết “*trong một mái tranh quện khói lam chiều*” như mơ ước mà phải mướn tạm một căn phòng trong chung-cư, bày-biện bàn thờ trên chiếc bàn con với bình hương, đèn, nhang, độc-bình, và cố tạo một quang-cảnh cổ-truyền bằng cách trang-hoàng trên tường tranh gà, tranh lợn.... Nỗi thất-vọng của người vượt không-gian vạn dặm về quê ăn Tết để rồi “*không có lấy một mái tranh để mà vào*”, đứng giữa lòng thủ-đô Việt-Nam

mà bơ-vơ như “*nghe rằng mình chỉ đi bên lề nước Việt thôi, không làm sao mà len vào linh-hồn của đất nước được*” sao mà chua xót vô-cùng! Chua xót vì sự mâu-thuẫn tẻ-nhị của nó. Thật vậy, có gì chua xót cho bằng khi một người Việt xa xứ trở về xứ để mong giải-quyết mối sầu xứ thì lại cảm thấy cô-đơn giữa những thứ mà mình đã từng quen thấy, quen nghe, quen ngửi, quen nếm? Sự mâu-thuẫn ấy vừa đau đớn cho một thực-tế không chờ đợi, vừa đau đớn cho một phát-hiện không ngờ. Đó là nỗi đau của “*cái đau mất gốc*”. Người thiếu-phụ kia không còn ai ở đây là bà con để thăm viếng, không tìm được gốc gác của mình để thỏa-mãn sự khao-khát đoàn-tụ gia-đình, thì cái “*linh-hồn của đất nước*”, một khi thiếu “*vật xúc-tác*” là “*linh-hồn người*” hay “*linh-hồn bầu-bạn*” để làm trung-gian, sẽ chỉ còn là một ý-niệm trừu-tượng, mơ-hồ, xa cách

Linh-hồn của đất nước hiện-hữu trong ta quả thật không phải chỉ đơn-thuần ở chỗ vì ta đang đứng trên đất nước Việt-Nam, đang nói tiếng Việt-Nam. Và “*tâm-hồn Việt-Nam*” cũng không phải chỉ cần được minh-chứng bằng giọng máu Việt-Nam, hình-dạng Việt-Nam với giọng nói Việt-Nam. Đó là lý-do mà ông thâu-khoán Vĩnh-Xương (Hương Hành Kho) không thể có một sự lựa chọn nhanh chóng giữa hai chàng chàng thanh-niên đi cầu-hôn cô con gái độc-nhất của ông. Cả hai đều là kỹ-sư điện, đều đẹp trai và có giáo-dục, thì nên chọn chàng nào? Một tình-cờ đã giúp ông ý-kiến để dứt-khoát vấn-đề khó giải, đó là cái “*mùi đặc-biệt của hương hành lá pha với mùi nước mắm của một trạch cá kho vừa sôi*” bay trong không-khí đưa lên tới sân thượng nhà ông. Chàng thanh-niên gốc Xiêm, chỉ mang quốc-tịch Việt của cha mẹ nuôi, bồi-hồi cảm-động khi ngửi lại cái mùi đã gọi nhớ thời thơ-ấu mà chàng đã sống với dưỡng-phụ ở một xóm nghèo, nơi đó cũng có “*những sợi khói trắng mỏng, tiếng chuông chùa và nhút là hương hành kho*” giống như phong-cảnh chung-quanh nhà ông vậy, cái cảnh đã làm chàng xúc-động ngay khi mới vừa trông thấy. Nhân đó, chàng kể lại chuyện một người đàn bà Việt sống với

chồng ở Tây-Đức đã đãi chàng món cá kho kho bằng nước mắm mà bà ta đã “giấu kín gần mười năm..., với một thứ rau có mùi tương-tự như mùi hương hành tía”, và sau đó, cả hai đã “ngồi trong nhà bếp để nhớ nhà và thương mến quê-hương” Việt-Nam xa xôi. Trong lúc ấy thì chàng kỹ-sư chánh gốc Việt sanh đẻ tại Ba-lê, thắc-mắc tại sao mái chùa của bộ giả-sơn “lại cong quót lên như vậy” và cũng không buồn để ý là ở bên kia đường có một kiếng chùa cổ nằm giữa mấy mươi nếp nhà có khói thổi cơm chiều bay lên từ các mái lá xám-xịt ... Thái-độ và tình-cảm rất khác nhau giữa hai chàng thanh-niên đã đưa ông Vĩnh-Xương tới quyết-định là không gả con gái cho chàng trai Việt mà ông tin rằng chàng ta sẽ yêu nước Việt-Nam theo sách vở chứ “không yêu bằng tấm lòng như thằng Xiêm đâu”.

Bình-nguyên Lộc còn nhìn tâm-hồn Việt-Nam qua một lăng-kính khác nữa, qua một khía-cạnh tượng-trưng đầy “màu hồng” của các cô me Mỹ, các cô “vợ tháng” của chín ông Huê-kỳ, mà Anh-ngữ chỉ cần biết bốn tiếng Yết, Nô, Đô-la và Ô-kê là “đủ sức làm ăn”. “Những Đứa Con Thương Của Đất Mẹ” trong truyện là những phụ-nữ ăn nói như “thiên-hạ họp chợ”, mở máy thu-thanh “hết cường-độ” để nghe “Vọng-cổ trào-lộng do nghệ-sĩ Văn-Hường ca”, và trong lúc ăn chả giò, bánh xèo thì “ngón rau sộp, rau chiết, độn no hai má, y như là loài khỉ...”. Họ là những me, “nguyên trước kia là những cô gái cắt cỏ, những cô thợ cấy, thợ gặt, những cô gánh nước thuê”, chạy theo đồng đô-la để kiếm sống nhưng vẫn thích ăn bánh xèo với nước mắm chanh ớt hơn đồ hộp, thích mở bét cửa hơn bết-môn, thích nghe Vọng-cổ hơn loại nhạc Huê-kỳ mà họ “chắc phải nghe suốt năm trăm năm mới thường-thức được”. Những cô gái từ làng quê trôi giạt lên Sài-gòn làm vợ hồ, vợ tháng cho người ngoại-quốc ấy vẫn nuôi chút hy-vọng “về sau thế nào cũng lấy chồng Việt-Nam...”. Biết đó là một hy-vọng mà chính các cô cũng “không tin rằng có người Việt-Nam nào chịu lấy họ”, các cô vẫn nuôi hy-vọng trong cái bản-chất thật-thà, cái bản-chất “tuy dốt-nát mà không vong-gia, vong-bổn”, “tuy lằng-nhằng thế

mà họ vẫn cứ còn là người Việt-Nam một trăm phần trăm, khác hẳn với các cô nữ-sinh thơm phức mà lại thắm-nhuần văn-minh Địa-trung-hải...”, kiển-thức đầy đầu óc mà “không thể là một người vợ đủ khả-năng thực-hiện ý-chí kỳ-thác truyền-thống dân-tộc lại cho con cái...”

* * *

Lòng thương mến, bận-bịu với màu sắc, mùi-vị của làng xóm là nỗi khổ-tâm lớn-lao của những “kẻ chợ giả-hiệu”, những kẻ vì miếng ăn phải bỏ quê lên thành-thị. Đời sống “gần như là nô-lệ của đồng-hồ” là nguyên-nhân của tình-trạng thần-kinh căng-thẳng, và “không-khí nóng-bức làm cho trí óc con người lúc nào cũng như bị đun sôi, để bực dọc, để đâm ra căm-kính” là đầu dây mối nhợ của sự bất-hòa, cãi-vã trong gia-đình. Dân quê ra chợ mà “không tự nhuộm được màu chợ” là “những kẻ tự hy-sinh mình, trong cái kiếp của mình, cái kiếp thương nhớ khôn nguôi chơn trời cũ, cái kiếp chịu đựng hoàn-cảnh mới mà họ theo không được”. Ai muốn tự giải-thoát ra khỏi sự bắt-buộc “đổi màu chớp nhoáng như loài các-ké” theo hoàn-cảnh mới, thì phải trở “về làng”, trở về hoàn-cảnh thật của họ “là ruộng, là rơm, là rạ, là trâu bò, là phân chuồng, là cấy gặt” để rồi sẽ lại “thấy cây, thấy cỏ, thấy mùa... mùa ve kêu... mùa lá rụng... mùa cá hội... mùa đuổi chim” (Về Làng Cũ).

Tuy-nhiên, trở về với kỷ-niệm, mà một khi kỷ-niệm đó lại giống như là chiếc khăn mu-soa được cất giữ để lưu dấu một mối tình tan vỡ, “giống như một lọ sứ cổ Giang-Tây, quý chỉ vì bao nhiêu lọ khác đều bể hết”, thì sự trở về ở đây còn mang đầy hơi-hướm của một nỗi buồn luyến-tiếc. Một ngôi làng bị cháy sạch trong thời-kỳ tiêu-thổ kháng-chiến năm 1945 “đã bị xóa, cả trong ký-ức của con người nữa”. Kể từ ấy, nhân-vật trong truyện “Chiếc Khăn Kỷ-Niệm” thấy những người đồng-hương sống-sót và trôi giạt xuống Sài-gòn quý-báu vô-vàng, vì họ gợi lại hình-ảnh của một vùng đất đã mất mà anh ta rất thương yêu.

Sự mất-mát là động-cơ cho ý-thức gìn-giữ, mà có lẽ trước nhất là giữ người, giữ nề-

nếp. “Ma Ném Đá” vào nhà cậu Tư có mục-đích làm cô cháu gái của cậu từ Sài Gòn về ăn Tết sợ ma mà phải rời làng đi lập-tức. Chỉ có cách ấy mới ngăn chặn không cho cô ta tiếp-tục dùng *tiếng gọi réo-rất của thị-thành* ra mà dụ-đỗ “*những cô gái nghèo-khổ, cực-nhọc*, (mà có lẽ) *cô nào cũng có mộng ra thành cho sung-sướng tấm thân.*” Người con trai, tuy là “*một công-dân tốt*” trong làng, đã có hành-vi phạm pháp – giả ma ném đá – để “*tự-vệ, cho dẫu rồi phải vào tù.*” Anh ta tự-vệ vì cảm thấy tình yêu của anh đang bị đe-dọa bởi sự quyến-rũ của cô nàng đi ở mướn từ Sài Gòn về. Đã bao nhiêu năm nay, mỗi lần cô này về làng là làng “*mất đi ít lắm là một cô gái*” và họ *dám đi là nhờ có* (cô ta) *diu-dắt*, lần này thì cô gái anh sắp hỏi làm vợ, sau mấy hôm qua lại với cô nàng môi-giới cho đời sống thủ-đô, bắt đầu “*đổi thái-độ*” với anh ta. Thực-tế đáng buồn đã làm anh lo sợ là những thôn-nữ bỏ làng “*không cô nào còn can-đảm lấy những anh nông-dân trong làng mà họ đã thấy là cùi-đày, lam-lũ quá.*”

Sự tự-vệ là phản-ứng đầu tiên chống lại nguy-cơ bị biến-đổi, bị chiếm-đoạt. Tự-vệ để bảo-vệ.

Bà Hai Ngọt không thể bán dễ-dàng cái nhà tổ-phụ suy-sụp của bà như người ta bán một con gà được. Bà chỉ muốn “*sống gỏi nạc, thác gỏi xương*” ở đây, chớ không muốn nghe lời con gái chạy theo phong-trào bán nhà giá cao để lấy vốn đi làm giàu, bởi bà không làm sao xa bỏ được những thứ “*quen mắt*” của bà: “*cái thêm rêu phủ cũng quen, tấm vách bồ-kho một gậm cũng quen*”, và nhất là cái cảm-giác “*nghe như*” ông chồng quá-cổ của bà “*còn vô ra đâu đây*” đã ngằm xui bà “*quyết-tâm bắm núu vào đất này, nhứt-định bỏ xương ở đây, không ai xô đẩy* (bà) *đi đâu được hết*”. Những lời năn-nỉ, khóc-lóc đòi bán nhà mỗi tuần mỗi ngày của con gái làm bà nhức đầu, “*dịch*” ham tiền bán nhà của hàng xóm, “*dịch*” mua nhà cũ phá cát nhà mới của dân thủ-đô tới đây làm bà chóng mặt, khiến bà có cảm-tưởng rằng, với đà này thì “*cả toàn dân làng đều phải lạc hướng bởi gương mặt làng họ biến-đổi kỳ-di, họ hết nhận ra quê-hương thân yêu cổ-kính nữa...*”. Nên bà

thấy phải tự vệ. Hành-động tự-vệ của bà Hai Ngọt là thay đổi bộ mặt hoang-phế của ngôi nhà, đem sức già ra làm cỏ miếng vườn cho sạch rồi trồng kiếng, trồng rau, trồng cả cây ăn trái. Khi nhà cửa đã Khang-trang trở lại, bà treo bảng bán nhà với một giá cả mà không ai mua nổi (Bán Ngôi Nhà Cổ)

Giữ nhà rồi giữ đất, cho dẫu rằng đất đó chỉ là một cái gò cỏ cháy, cần-cối, với năm cái chòi tre lợp tranh, không cửa, không vách; cho dẫu rằng những cái chòi vô-giá-trị đó bị đốt cháy tan-tành và cho dẫu rằng kẻ lưu-manh đã tặng mười ngàn đồng với đề-nghị dân dời cư để chiếm đất. Lý-do từ-chối lợi-lộc to lớn này của kẻ bần-cùng đã làm ngăn-ngor đám người tư-bản: “*Bà con tôi ở đây đã bảy đời rồi, mồ mã ông cha của bà con tôi đều nằm ở đây. Chúng tôi thương yêu cái gò cỏ cháy này quá rồi, không làm sao mà rút ra để đi đâu được hết....*” (Những Ngôi Mả Tổ).

Nếu đã không bỏ đất thì cũng không thể bỏ làng được như những “*con cá mè lạc mạ*”. Mỗi năm, vào mùa nước lũ cá sông theo nước tràn bờ kéo nhau lên đồng ruộng để đẻ. Sau đó, chúng bỏ trứng lại, “*hỏi-cư*” về sông rộng. Lũ cá con tự-túc sống trên bờ, cho đến khi “*những đám mưa cuối mùa đổ xuống là chúng áp nhau mà chạy*” theo những đường nước dẫn về sông rạch để sẽ sống như cha mẹ chúng. Dân trong làng chờ tới thời-điểm ấy đem đặt những giỏ mây hay tre đan chặn ở những nơi cá thoát ra sông để “*hứng cá*” và đặt tên chung cho tất cả cá ấy là “*cá lạc mạ*”, có lẽ từ chữ cá lạc “*mẹ*” đọc trại ra. Sau mùa mưa là hết “*đi hứng*”, người ta kiếm cá bằng cách đi “*tát vũng*”. Những con cá mè còn lại trong vũng là những con cá sông không cùng đàn chạy theo đường nước tìm sanh-lộ, mà lội ngược dòng để ở lại nơi nó được đẻ ra. “*Lội ngược dòng đã khổ thân không biết bao nhiêu, lại không được hưởng cái vui chung hội mà chạy với người ta. Tệ hơn nữa, ở lại trong ao tù, chắc phải thiếu ăn và rốt cuộc có thể chết cháy khi ao vũng cạn hết*”. Tại sao có những con cá “*ngu*” như thế? Ông lão có kinh-nghiệm với nghề “*tát vũng*”, hiểu cá như hiểu người, đã giải-đáp thắc-mắc

của thằng bé đang sắp bỏ làng: “ *Sở dĩ chúng nó không “chạy” vì chúng nó thương yêu nơi chôn nhau cắt rún của chúng, cố lộn ngược dòng, bám níu để ở lại nơi mà chúng nó chào đời.*” Để làm gì? Không ai biết. Có lẽ “*chỉ thương mà ở lại thôi!*” và “*đói cũng được, miễn toại lòng thương*”.

Cái tình-cảm chủ-quan đối với đất, với làng, với bụi tre con suối nơi họ đã sanh sống trong cực-khổ nghèo-đói của ông lão, của thằng bé, của chị đàn bà góa trong truyện “Bám Níu” – được ví-von như con cá mè lạt mạ – là một tình-cảm hình-thành từ trực-giác, biểu-lộ một cách tự-nhiên mà không một lý-luận khách-quan nào có khả-năng phân-tích, biện-giải được. Nhưng, một khi bỏ xứ không đành bởi lòng thương mến cội-nguồn thì họ phải “*bám níu vào mảnh đất cần-cỗi*” đó để giữ đất, giữ làng thôi, vì chính nhờ những bám níu ấy mà làng mới tồn-tại, làng mới tiếp-tục sống còn. Và “*còn làng mới còn nước!*”

Bà Mọi của một giống người Sơn-Cước, ở trên hòn núi con thuộc làng Tân-Định, cũng đã thương rừng như dân quê ta thương đất thương làng vậy, “*vì rừng là khung-cánh quen-thuộc của họ*”, “*vì rừng với họ như nước với cá*”, nên bà ta quyết-chí giữ rừng, bảo-vệ rừng, khi đoàn người khai-hoang đốn cây lẩn đất để biến rừng thành đồng-bằng. Chiến-thuật đốt rừng dồn người chiến-sĩ duy-nhất của cuộc tương-tranh lên đỉnh núi đã thành-công, khi tiếng hú tuyệt-vọng của bà Mọi già chỉ còn là tiếng nấc thê-thảm trong ngọn lửa cao ngất trời. Công-cuộc tiêu-diệt thành-tựu như ý muốn,

vì người địch-thủ đơn-độc đã bị thiêu xác, nhưng sự chiến-thắng đó trở thành ảo-tưởng, vì đồng-bằng vẫn tiếp-tục không có nước để khai-khẩn. Sáu ngọn suối từ núi cao chảy xuống tưới mát đất bằng đã bị bà Mọi làm tắt để diệt nguồn sống của đám xâm-lãng. Người ta hy-vọng có thể khai thông con suối khi kẻ phá-phách không còn nữa, nhưng hy-vọng đó bị tan như mây khói. Các ông lão đầy kinh-nghiệm sống đã giỏi bày mưu lập trận nhưng không tiên-liệu nổi hiệu-quả của tấm lòng thương rừng trung-kiên. Bà Mọi làm tắt nghẽn sáu dòng suối bằng cách cắm một cái nút cây gỗ ngay mỗi nước. Cây gỗ khi thấm nước thì nở lớn, lớn đến nổi không ai có thể cạy nó ra để giải-thoát mỗi nước được. Rồi theo thời-gian chất đá vôi trong nước mỗi tiết ra, khô cứng lại, biến cái nút thành đá vĩnh-viễn hết phương lay-chuyển.

Tiếng “Bà Mọi Hú” thăm-thiết trên đỉnh núi cao trong màu lửa đỏ rực trời là lời cảnh-giác một tinh-thần bất-khuất. Nó đã tắt mất nhưng âm vang còn mãi trong tâm-khảm của chứng-nhân, cả của người được nghe kể lại. Và nó sẽ còn mãi trong cái nút gỗ hóa-thạch. Sự hóa-thạch cái nút gỗ không phải chỉ là hình-ảnh của một sự phá-hoại, mà chính nó đúng thật là tấm lòng yêu quê-hương son-sắt, bền-vững như đá Trường-son!

2/2010

Nguồn: <http://www.binhnguyenloc.de>